

Số: 736 /PGDDĐT-GDTrH

Bến Cát, ngày 16 tháng 10 năm 2023

V/v hướng dẫn thực hiện ma trận,
bản đặc tả đề kiểm tra định kì
theo Chương trình GDPT 2018

Kính gửi: Hiệu trưởng các trường Trung học cơ sở.

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT);

Căn cứ Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ GDĐT về việc Quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT);

Căn cứ Công văn số 1246/BGDĐT-GDTrH ngày 04/4/2022 của Bộ GDĐT về việc tập huấn giáo viên về xây dựng ma trận, đặc tả bài kiểm tra định kì các môn học cấp trung học cơ sở (THCS);

Căn cứ Công văn số 2311/BGDĐT-GDTrH ngày 22/5/2023 của Bộ GDĐT về việc tập huấn cán bộ quản lý, giáo viên về kiểm tra đánh giá theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT;

Căn cứ Công văn số 2530/SGDDĐT-GDTrHTX ngày 09/10/2023 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn về xây dựng ma trận, bản đặc tả bài kiểm tra định kì theo Chương trình GDPT 2018;

Phòng GDĐT hướng dẫn các đơn vị về việc xây dựng ma trận, bản đặc tả đề kiểm tra, đánh giá các môn học cấp THCS như sau:

1. Phạm vi thực hiện: Các nội dung hướng dẫn tại công văn này thực hiện cho các khối lớp 6, 7, 8 theo chương trình GDPT 2018.

2. Nội dung thực hiện

- Việc đánh giá định kì (không thực hiện đối với cụm chuyên đề học tập) bao gồm đánh giá giữa kì và đánh giá cuối kì.

- Thời gian làm bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đối với môn học (không bao gồm cụm chuyên đề học tập) có từ 70 tiết/năm học trở xuống là 45 phút, đối với môn học (không bao gồm cụm chuyên đề học tập) có trên 70 tiết/năm học từ 60 phút đến 90 phút.

- Nội dung các đề kiểm tra định kì (trên giấy hoặc trên máy tính) phải được thực hiện dựa trên ma trận, đặc tả của đề kiểm tra, đáp ứng theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình GDPT 2018 (theo phụ lục hướng dẫn đính kèm).

Đề nghị Hiệu trưởng các trường THCS có trách nhiệm chỉ đạo triển khai đến các tổ chuyên môn thực hiện nghiêm túc hướng dẫn này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, GDTrH.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lê Minh Vũ

PHỤ LỤC

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CÁC MÔN HỌC

(Kèm theo Công văn số 736 /PGDDT-GDTrH ngày 16 / 10 /2023 của Phòng GDĐT)

1. Môn Toán:

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ... KÌ ... MÔN TOÁN – LỚP ...

TT (1)	Chương/Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)								Tổng % điểm (12)	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL		
1	Chủ đề A	Nội dung 1 ...										
		Nội dung 2 ...										
		Nội dung 3...										
2	Chủ đề B											
...												
Tổng												
Tỉ lệ %			30-40%		30-40%		20-30%		10%		100	
Tỉ lệ chung			70%				30%				100	

Ghi chú:

- Cột 2 và cột 3 ghi tên chủ đề như trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán 2018, gồm các chủ đề đã dạy theo kế hoạch giáo dục tính đến thời điểm kiểm tra.
- Cột 12 ghi tổng % số điểm của mỗi chủ đề.
- Đề kiểm tra cuối học kì dành khoảng 10% -30% số điểm để kiểm tra, đánh giá phần nội dung thuộc nửa đầu của học kì đó.
- Tỉ lệ % số điểm của các chủ đề nên tương ứng với tỉ lệ thời lượng dạy học của các chủ đề đó.
- Tỉ lệ các mức độ đánh giá: Nhận biết khoảng từ 30-40%; Thông hiểu khoảng từ 30-40%; Vận dụng khoảng từ 20-30%; Vận dụng cao khoảng 10%.
- Tỉ lệ điểm trắc nghiệm khách quan (TNKQ) khoảng 30%, tự luận (TL) khoảng 70%.
- Số câu hỏi TNKQ khoảng 12-15 câu, mỗi câu khoảng 0,2 - 0,25 điểm; TL khoảng 7-9 câu, mỗi câu khoảng 0,5 -1,0 điểm.

2. Môn Khoa học tự nhiên

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ
MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Nội dung A	Đơn vị kiến thức 1:									
		Đơn vị kiến thức 2:									
		...									
2	Nội dung B	Đơn vị kiến thức 1:									
		Đơn vị kiến thức 2:									
		...									
...	...	Đơn vị kiến thức 1:									
		Đơn vị kiến thức 2:									
		...									
		<i>Tổng</i>									
		Tỉ lệ %	40%		30%		20%		10%		100%
		Tỉ lệ chung	70%				30%				100%

3. Môn Ngữ văn

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ... KÌ ... MÔN NGỮ VĂN – LỚP ...

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Nội dung 1...									60
		Nội dung 2...	3	0	5	0	0	2	0		
		Nội dung 3...									
		Nội dung ...									
2	Viết	Nội dung 1...									40
		Nội dung 2...	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	
		Nội dung 3...									
		Nội dung ...									
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

* **Chú thích:** Kĩ năng Viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ sẽ được thể hiện cụ thể ở Hướng dẫn chấm.

4. Môn Lịch sử và Địa lí

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết (TNKQ)		Thông hiểu (TL)		Vận dụng (TL)		Vận dụng cao (TL)		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Phân môn Địa lí											
1	Chủ đề A	Nội dung 1:									
		Nội dung 2.									
		Nội dung n.									
2	Chủ đề B										
3	Chủ đề n										
<i>Tỉ lệ</i>			<i>20%</i>		<i>15%</i>		<i>10%</i>		<i>5%</i>		
Phân môn Lịch sử											
1	Chủ đề A	Nội dung 1:									
		Nội dung 2.									
		Nội dung n.									
2	Chủ đề B										
3	Chủ đề n										
<i>Tỉ lệ</i>			<i>20%</i>		<i>15%</i>		<i>10%</i>		<i>5%</i>		
Tổng hợp chung			40%		30%		20%		10%		

5. Môn Tiếng Anh

5.1. MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1

THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	10	4 - 6	10	6 - 8	5	3 - 6			25	13 - 20
2	Language	10	3 - 6	10	5 - 6	5	3 - 6			25	11 - 18
3	Reading	15	8 - 12	5	5 - 6	5	5 - 7			25	18 - 25
4	Writing	5	5 - 6	5	4 - 5	5	4 - 6	10	5 - 10	25	18 - 27
Tổng		40	20 - 30	30	20 - 25	20	15 - 25	10	5 - 10	100	60 - 90
Tỉ lệ (%)		40		30		20		10			
Tỉ lệ chung (%)		70				30					

5.2. MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1

THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Nghe	10	3 - 6	5	3 - 4	5	2 - 4			20	8 - 14
2	Ngôn ngữ	10	3 - 7	10	7 - 8					20	10 - 15
3	Đọc	10	4 - 5	5	4 - 5	5	5 - 8			20	13 - 18
4	Viết	5	5 - 6	5	4 - 5	5	5 - 9	5	3 - 5	20	17 - 25

5	Nói	5	5 - 6	5	2 - 3	5	3 - 4	5	2 - 5	20	12 - 18
Tổng		40	20 - 30	30	20 - 25	20	15 - 25	10	5 - 10	100	60 - 90
Tỉ lệ (%)		40		30		20		10		100	
Tỉ lệ chung (%)		70				30				100	

5.3. MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2
THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)		
1	Listening	10	4 - 6	10	6 - 8	5	3 - 6			25	13 - 20
2	Language	10	3 - 6	10	5 - 6	5	3 - 6			25	11 - 18
3	Reading	15	8 - 12	5	5 - 6	5	5 - 7			25	18 - 25
4	Writing	5	5 - 6	5	4 - 5	5	4 - 6	10	5 - 10	25	18 - 27
Tổng		40	20 - 30	30	20 - 25	20	15 - 25	10	5 - 10	100	60 - 90
Tỉ lệ (%)		40		30		20		10			
Tỉ lệ chung (%)		70				30					

5.4. MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2
THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)		

1	Nghe	10	3 - 6	5	3 - 4	5	2 - 4			20	8 - 14
2	Ngôn ngữ	10	3 - 7	10	7 - 8					20	10 - 15
3	Đọc	10	4 - 5	5	4 - 5	5	5 - 8			20	13 - 18
4	Viết	5	5 - 6	5	4 - 5	5	5 - 9	5	3 - 5	20	17 - 25
5	Nói	5	5 - 6	5	2 - 3	5	3 - 4	5	2 - 5	20	12 - 18
Tổng		40	20 - 30	30	20 - 25	20	15 - 25	10	5 - 10	100	60 - 90
Tỉ lệ (%)		40		30		20		10		100	
Tỉ lệ chung (%)		70				30				100	

Lưu ý:

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.



6. Môn Tin học

TT	Chương/chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			Số câu hỏi	Thời gian	Số câu hỏi	Thời gian	Số câu hỏi	Thời gian	Số câu hỏi	Thời gian	
1	Chủ đề	1:									
		2:									
2	Chủ đề	1:									
		2:									
3	Chủ đề	1:									
		2:									
Tổng											
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

Chú ý:

- Các câu hỏi mức độ nhận biết, thông hiểu là câu hỏi TNKQ 4 lựa chọn, trong đó có 1 lựa chọn đúng.

- Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận (tự luận/thực hành), ưu tiên kiểm tra thực hành trên phòng máy.

7. Môn Công nghệ

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		% tổng điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH			Thời gian (phút)
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Nội dung A	Đơn vị kiến thức 1:.....												
		Đơn vị kiến thức 2:.....												
2	Nội dung B	Đơn vị kiến thức 1:.....												
		Đơn vị kiến thức 2:.....												
3	Nội dung C	Đơn vị kiến thức 1:.....												
		Đơn vị kiến thức 2:.....												
Tổng														
Tỉ lệ %			40%	30%	20%	10%								100
Tỉ lệ chung			70%			30%								

Ghi chú:

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

- Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm mức độ nhận biết là 0,25 điểm; mức độ thông hiểu là 0,5 điểm; số điểm của câu tự luận ở mức vận dụng thấp: 2 điểm, ở mức vận dụng cao: 1 điểm.

- Thời lượng tính cho 1 câu trắc nghiệm mức độ nhận biết là 0,75 phút; mức độ thông hiểu là 3,0 phút; thời lượng tính cho câu hỏi mức vận dụng là 10 phút, mức vận dụng cao là 5 phút.

8. Môn GDCD

TT	Mạch nội dung	Nội dung/chủ đề/bài học	Mức độ đánh giá								Tổng		
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Câu TN	Câu TL	Tổng điểm
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL			
1	Mạch nội dung 1	Nội dung 1:											
		Nội dung 2.											
		Nội dung n.											
2	Mạch nội dung 2												
3	Mạch nội dung n												
<i>Tổng câu</i>													
Tỉ lệ %			30%		30%		30%		10%		100		
Tỉ lệ chung			60%				40%						